

Số: 26

Ngày 05/7/2021

Bản tin hàng tuần
ra ngày thứ Hai

VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

VĂN BẢN MỚI

1. Phân đấu hoàn thành tiêm chủng đạt miễn dịch cộng đồng trong thời gian sớm nhất có thể.
2. Công dân khi đăng ký cư trú cần chứng minh có chỗ ở hợp pháp.
3. Quy chế tự chủ tài chính đối với Thông tấn xã Việt Nam thực hiện từ 15/8/2021.
4. Kéo dài thời gian nâng lương 6 tháng đối với cán bộ, công chức,

viên chức không hoàn thành nhiệm vụ.

5. Điều kiện dự thi thăng hạng chức danh phóng viên, biên tập viên.

6. Người hành nghề được phải coi trọng, giữ gìn uy tín nghề nghiệp.

7. Quy trình chăm sóc, điều trị đối với phụ nữ nhiễm HIV trong thời kỳ mang thai.

VĂN BẢN TRÊN BÀN SOẠN THẢO

Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

1. Việc tiếp nhận đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân được thực hiện thế nào?
2. Quy định về thu thập, cập nhật thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân?
3. Các trường hợp được cung cấp thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân?
4. Thủ tục cung cấp thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân?

VĂN BẢN CỦA QUỐC HỘI, CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. PHÂN ĐÁU HOÀN THÀNH TIÊM CHỦNG ĐẠT MIỄN DỊCH CỘNG ĐỒNG TRONG THỜI GIAN SỚM NHẤT CÓ THỂ

Ngày 29/6/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết 63/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022.

Cụ thể, các mục tiêu được đặt ra như sau: Tập trung kiểm soát, đẩy lùi dịch Covid-19, phân đấu hoàn thành tiêm chủng đạt miễn dịch cộng đồng trong thời gian sớm nhất có thể; phân đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư ngân sách Nhà nước năm 2021 đạt 95%-100% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao từ đầu năm, trong đó đến hết quý III/2021 giải ngân đạt tối thiểu 60% kế hoạch...

Để đạt được các mục tiêu về phòng chống dịch Chính phủ yêu cầu các bộ, trung ương và địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm gồm: Thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch với tinh thần “chống dịch như chống giặc”, phương châm “5K + vắc-xin” và tăng cường ứng dụng công nghệ. Kết hợp hài hòa, hợp lý, hiệu quả giữa phòng ngừa và tấn công dịch bệnh, lấy phòng ngừa là cơ bản, chiến lược, lâu dài, quyết định, tấn công là chủ động, đột phá; tuyệt đối không được chủ quan, lơ là, mất cảnh giác, nhưng cũng không được hoang mang, mất bình tĩnh, thiếu bản lĩnh; rà soát các phương án phòng, chống dịch, rút kinh nghiệm

thực tiễn, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, thường xuyên cập nhật tình hình dịch bệnh, có kế hoạch cụ thể để chủ động phòng, chống dịch hiệu quả, nhất là tại các khu công nghiệp, khu đông dân cư, chợ đầu mối thích nghi với dịch bệnh trong mọi tình huống; tập trung mọi nguồn lực để thực hiện chiến lược vắc-xin, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí từ Quỹ vắc-xin phòng, chống Covid-19. Vận động các đối tác đã có cam kết thực hiện giao vắc-xin đúng tiến độ và trong thời gian sớm nhất. Tổ chức hiệu quả chiến dịch tiêm vắc-xin phòng Covid-19; tập trung cho các đối tượng ưu tiên, trong đó có các đối tượng thuộc địa bàn, ngành, lĩnh vực là động lực tăng trưởng của nền kinh tế, công nhân, người lao động trong các khu công nghiệp và trong các ngành thương mại, dịch vụ; chủ động đàm phán, công nhận kết quả tiêm vắc-xin với các nước, đặc biệt các quốc gia là đối tác quan trọng của Việt Nam; tiếp tục thúc đẩy nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ để phục vụ phát triển KTXH, đặc biệt là các nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh; khuyến khích các doanh nghiệp, địa phương tiếp cận bình đẳng các nguồn vắc-xin, tuân thủ thực hiện quản lý nhà nước nhất là kiểm soát chất lượng và cấp phép của Bộ Y tế, dứt khoát không để cạnh tranh không lành mạnh giữa khu vực Nhà nước và tư nhân.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và

các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao: điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, bảo đảm an toàn hệ thống; phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả các chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách khác, phù hợp với tình hình thực tiễn, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng; kiểm soát chặt chẽ tín dụng các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tích cực triển khai các biện pháp giám sát, kiểm soát và xử lý nợ xấu. Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ; theo dõi sát diễn biến tình hình, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa thiết yếu, ổn định giá cả, thị trường. Kiểm soát và có biện pháp kịp thời để đảm bảo nguồn cung và giá cả của nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất trong nước, đặc biệt là hoạt động xây dựng, thực hiện các dự án đầu tư.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đề xuất hình thức khen thưởng, kỷ luật phù hợp với người đứng đầu đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao về giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, tiếp tục đề xuất các giải pháp, chính sách về thuế, phí, lệ phí để hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân và các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19...

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 29/6/2021.

2. CÔNG DÂN KHI ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ CẦN CHỨNG MINH CÓ CHỖ Ở HỢP PHÁP

Ngày 29/6/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định 62/2021/NĐ-CP về việc quy định chi tiết một số điều Luật Cư trú. Nghị định này quy định chi tiết một số điều Luật Cư trú về: nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển; nơi cư trú của người không có nơi thường trú, nơi tạm trú; các loại giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp, giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân; hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký thường trú; hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký tạm trú; xây dựng, quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu về cư trú, thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú và việc cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu từ Cơ sở dữ liệu về cư trú cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Theo đó, người không có nơi thường trú, nơi tạm trú phải khai báo ngay thông tin về cư trú với cơ quan đăng ký cư trú tại nơi ở hiện tại. Trường hợp qua kiểm tra, rà soát, cơ quan đăng ký cư trú phát hiện người thuộc trường hợp phải khai báo thông tin về cư trú thì có trách nhiệm hướng dẫn và yêu cầu công dân đó thực hiện việc khai báo.

Bên cạnh đó, công dân khi đăng ký cư trú cần chứng minh chỗ ở hợp pháp bằng một trong các loại giấy tờ, tài liệu sau: Giấy tờ, tài liệu chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc tài sản gắn liền với đất do cơ quan có thẩm quyền cấp; Giấy phép xây dựng; Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở

hữu Nhà nước hoặc giấy tờ về hóa giá thanh lý nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước; Giấy tờ về mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế...

Ngoài ra, thông tin về công dân được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về cư trú từ các nguồn sau: Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; Cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác được chia sẻ với Cơ sở dữ liệu về cư trú; Giấy tờ, tài liệu, sổ sách về đăng ký, quản lý cư trú, tàng thư hồ sơ hộ khẩu, hồ sơ đăng ký, quản lý cư trú, tàng thư căn cước công dân, giấy tờ hộ tịch.

Công an cấp xã, Công an cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã có trách nhiệm tổ chức cập nhật thông tin về cư trú của công dân đăng ký thường trú, tạm trú trên địa bàn quản lý vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Chính sửa thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu về cư trú là việc điều chỉnh thông tin của công dân khi có sự thay đổi hoặc có sự sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin về công dân trong cơ sở dữ liệu.

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và công dân Việt Nam trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 01/7/2021.

3. QUY CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM THỰC HIỆN TỪ 15/8/2021

Nội dung này được Chính phủ quy định tại Nghị định số

60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Nghị định này quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực: giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế - dân số; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác.

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng: Đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam; đơn vị sự nghiệp công thuộc đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan; đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng theo quy định của pháp luật, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công hoặc phục vụ quản lý nhà nước; đơn vị sự nghiệp công thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được áp dụng quy định tại Nghị định này và các quy định của Đảng và của pháp luật khác có liên quan; đơn vị sự nghiệp công được thành lập theo Hiệp định và cam kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ các nước hoặc tổ chức quốc tế thực hiện cơ chế tài chính theo cam kết, Điều ước quốc tế hoặc Quyết định đặc thù do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Theo đó, cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công là các quy định về quyền tự chủ, tự

chịu trách nhiệm trong việc thực hiện quy định về danh mục sự nghiệp công; giá, phí và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công; phân loại mức độ tự chủ tài chính; tự chủ sử dụng nguồn tài chính; tự chủ trong hoạt động liên doanh, liên kết; quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định khác có liên quan.

Đơn vị sự nghiệp công thực hiện quản lý, sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư trung hạn, hằng năm cho đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Về quản lý tài sản, đơn vị sự nghiệp công có trách nhiệm quản lý, sử dụng và áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Đơn vị sự nghiệp công phải trích khấu hao và tính hao mòn tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, số tiền trích khấu hao tài sản cố định được bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị. Đối với tài sản cố định được đầu tư, mua sắm từ nguồn vốn vay, vốn huy động, số tiền trích khấu hao tài sản cố định được dùng để trả nợ; số tiền trích khấu hao tài sản cố định còn lại sau khi trả nợ được bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị; trường hợp số tiền trích khấu hao tài sản cố định không đủ trả nợ, đơn vị được dùng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để trả nợ. Tài sản được hình thành từ nguồn Quỹ

phát triển hoạt động sự nghiệp và các nguồn tài chính hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công là tài sản, vốn của Nhà nước.

Mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công được phân loại theo 04 nhóm: Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

Đối với đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên gồm có nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu hoạt động sự nghiệp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công, nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật, nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, đơn vị sự nghiệp công được tự chủ quyết định các nội dung chi như sau: chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương; chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Chi thường xuyên không giao tự chủ và chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm: Chi thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao; chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn; trường hợp đơn vị sự nghiệp công được cơ quan có thẩm

quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đơn vị thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Đơn vị sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được để: bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động; Đơn vị chi thu nhập bình quân tăng thêm cho viên chức, người lao động tối đa không quá 0,3 lần quỹ tiền lương cơ bản của viên chức, người lao động của đơn vị theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người; chi khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị theo kết quả công tác

và thành tích đóng góp; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của viên chức, người lao động; trợ cấp khó khăn đột xuất cho viên chức, người lao động, kể cả đối với những trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi thêm cho người lao động trong biên chế khi thực hiện tinh giản biên chế; khi xét thấy khả năng tiết kiệm kinh phí không ổn định, đơn vị có thể trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho viên chức, người lao động; số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng

Nghị định có hiệu lực từ ngày 15/8/2021.

VĂN BẢN CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

4. KÉO DÀI THỜI GIAN NÂNG LƯƠNG 6 THÁNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC KHÔNG HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ

Ngày 29/06/2021, Bộ Nội vụ ban hành Thông tư 03/2021/TT-BNV về việc sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

Theo đó, bổ sung thêm thời gian cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia phục vụ tại ngũ theo Luật Nghĩa vụ quân sự được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương thường xuyên.

Bộ Nội vụ cũng bổ sung 4 khoảng thời gian không được tính để xét nâng bậc lương thường xuyên, gồm: thời gian tập sự; thời gian cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đào ngũ trong quá trình thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ; thời gian thử thách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo và thời gian nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

Trong thời gian giữ bậc lương hiện hưởng, nếu cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đã có thông báo hoặc quyết định bằng văn bản của cấp có thẩm quyền là không hoàn thành nhiệm vụ được giao hằng năm hoặc bị kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo,

giáng chức, cách chức thì bị kéo dài thời gian tính nâng bậc lương thường xuyên như sau:

Kéo dài 12 tháng đối với các trường hợp: Cán bộ bị kỷ luật cách chức; công chức bị kỷ luật giáng chức hoặc cách chức; viên chức và người lao động bị kỷ luật cách chức. Kéo dài 06 tháng đối với các trường hợp: Cán bộ, công chức và người lao động bị kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo; viên chức bị kỷ luật cảnh cáo; cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được cấp có thẩm quyền đánh giá và xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm; trường hợp trong thời gian giữ bậc có 02 năm không liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ được giao thì mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao bị kéo dài 06 tháng.

Kéo dài 03 tháng đối với viên chức bị kỷ luật khiển trách. Trường hợp vừa bị đánh giá và xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ được giao vừa bị kỷ luật thì thời gian kéo dài nâng bậc lương thường xuyên là 21 tháng. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động là đảng viên bị kỷ luật Đảng: nếu đã có quyết định kỷ luật về hành chính thì thực hiện kéo dài thời gian nâng bậc lương thường xuyên theo hình thức xử lý kỷ luật hành chính; nếu không có quyết định kỷ luật về hành chính thì thực hiện kéo dài thời gian nâng bậc lương thường xuyên theo hình thức xử lý kỷ luật Đảng tương ứng với các hình thức xử lý kỷ luật hành chính quy định tại khoản này”

Ngoài ra, bổ sung những người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập có thỏa thuận trong hợp đồng lao động xếp lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 vào nhóm đối tượng được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung quy định tại Thông tư 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005.

Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2021.

5. ĐIỀU KIỆN DỰ THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH PHÓNG VIÊN, BIÊN TẬP VIÊN

Ngày 25/06/2021, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư 03/2021/TT-BTTTT về việc quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông.

Thông tư này quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng II lên hạng I, từ hạng III lên hạng II và từ hạng IV lên hạng III; nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm: biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên, đạo diễn truyền hình quy định tại; âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim

Cụ thể, viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông được cử dự thi thăng hạng khi có đủ

các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây: Được cấp có thẩm quyền cử dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định; Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề với năm nộp hồ sơ dự thi thăng hạng; Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề...

Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp đối với viên chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng II lên hạng I phải tối thiểu là 06 năm giữ chức danh nghề nghiệp hạng II hoặc tương đương. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề của hạng chức danh nghề nghiệp dự thi tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

Ngoài ra, việc xét thăng hạng được tiến hành qua 02 vòng. Nội dung và hình thức kiểm tra, sát hạch cụ thể do Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp xem xét, báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng thống nhất trước khi thực hiện.

Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15/08/2021.

6. NGƯỜI HÀNH NGHỀ ĐƯỢC PHẢI COI TRỌNG, GIỮ GÌN UY TÍN NGHỀ NGHIỆP

Bộ Y tế ban hành Thông tư số 08/2021/TT-BYT ngày 25/6/2021 quy định Nguyên tắc đạo đức hành nghề dược.

Theo đó, người hành nghề dược có trách nhiệm coi trọng, giữ

gìn uy tín nghề nghiệp, không được có hành vi làm tổn hại đến uy tín, danh dự của người hành nghề dược và hình ảnh người cán bộ, công chức, nhân viên y tế; Có trách nhiệm hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả và tiết kiệm cho người bệnh và nhân dân; Đẩy mạnh hoạt động dược lâm sàng và cảnh giác được; tích cực, chủ động tuyên truyền kiến thức về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, phòng chống dịch bệnh.

Bên cạnh đó, những bí mật riêng tư, lên quan đến bệnh tật của người bệnh phải được bảo mật. Thông tin về sức khỏe và đời tư của người bệnh chỉ được phép công bố trong trường hợp được người bệnh đồng ý hoặc các trường hợp khác được pháp luật cho phép.

Một số việc làm người hành nghề dược không được thực hiện: Phân biệt, đối xử mang tính cá nhân đối với những người thực hành chuyên môn về dược; đòi hỏi lợi ích vật chất, tinh thần từ người thực hành chuyên môn về dược; lợi dụng tư cách người hướng dẫn để buộc người thực hành chuyên môn về dược phải làm những việc không thuộc phạm vi tập sự hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội nhằm đạt được lợi ích cá nhân.

Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 13/8/2021.

7. QUY TRÌNH CHĂM SÓC, ĐIỀU TRỊ ĐỐI VỚI PHỤ NỮ NHIỄM HIV TRONG THỜI KỲ MANG THAI

Bộ Y tế ban hành Thông tư 09/2021/TT-BYT về quy định quy trình, thời điểm, số lần xét nghiệm HIV cho phụ nữ mang thai; chăm sóc, điều trị đối với phụ nữ nhiễm HIV trong thời kỳ mang thai, khi sinh con, cho con bú và các biện pháp nhằm giảm lây nhiễm HIV từ mẹ sang con.

Theo Thông tư, phụ nữ mang thai chưa biết tình trạng nhiễm HIV và đồng ý làm xét nghiệm HIV sẽ được chỉ định xét nghiệm HIV trong những lần khám thai định kỳ hoặc khi chuyển dạ sinh con theo hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ mang thai của Bộ Y tế, cụ thể: Xét nghiệm HIV lần thứ nhất càng sớm càng tốt; xét nghiệm HIV lần thứ hai trong các trường hợp có hành vi nguy cơ cao dễ làm lây nhiễm HIV như quan hệ tình dục không an toàn,

dùng chung bơm kim tiêm và những hành vi khác dễ làm lây nhiễm HIV.

Bên cạnh đó, đối với phụ nữ mang thai được xét nghiệm HIV khi chuyển dạ, sinh con thì kết quả xét nghiệm HIV được trả cho cơ sở y tế chỉ định xét nghiệm HIV trong thời gian sớm nhất và không quá 6 giờ kể từ thời điểm nhận mẫu. Trường hợp phụ nữ mang thai có kết quả xét nghiệm HIV dương tính sẽ được tư vấn về điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con và chuyển gửi ngay đến cơ sở điều trị thuốc kháng HIV; trường hợp có kết quả xét nghiệm HIV âm tính và có hành vi nguy cơ cao nhiễm HIV sẽ được tư vấn dự phòng nhiễm HIV và chuyển gửi phụ nữ mang thai tới cơ sở cung cấp dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 15/8/2021.

VĂN BẢN TRÊN BÀN SOẠN THẢO

DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ QUỸ HỖ TRỢ VIỆC LÀM NGOÀI NƯỚC

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (năm 2020), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước. Toàn văn dự thảo được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và được gửi tới các cơ quan, tổ chức có liên quan để lấy ý kiến hoàn thiện dự thảo.

Theo văn bản dự thảo, mức hỗ trợ cho thân nhân của người lao động bị chết hoặc mất tích trong thời gian làm việc ở nước ngoài là 30 triệu đồng/trường hợp (tăng bằng 3 lần so với mức hỗ trợ hiện nay).

Bên cạnh đó, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất hỗ trợ cho người lao động phải về nước trước thời hạn do bị tai nạn lao động, tai nạn rủi ro, ốm đau bệnh tật đến mức không còn khả năng tiếp tục làm việc, mức cụ thể: Người lao động có thời gian làm việc thực tế dưới 1/2 thời hạn hợp đồng làm việc ở nước ngoài được hỗ trợ 20 triệu

đồng/trường hợp và người lao động có thời gian làm việc thực tế từ 1/2 thời hạn hợp đồng làm việc ở nước ngoài trở lên được hỗ trợ 15 triệu đồng/trường hợp.

Đối với trường hợp người lao động phải về nước trước hạn hợp đồng vì người sử dụng lao động ở nước ngoài bị giải thể, phá sản hoặc thu hẹp sản xuất do thiên tai, dịch bệnh, bất ổn chính trị, chiến tranh, suy thoái kinh tế hoặc vì lý do bất khả kháng và người lao động phải về nước trước thời hạn do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi bị người sử dụng lao động ngược đãi, cưỡng bức lao động hoặc có nguy cơ rõ ràng đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe hoặc bị quấy rối tình dục trong thời gian làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ như sau: Người lao động có thời gian làm việc thực tế dưới 1/2 thời hạn hợp đồng, mức hỗ trợ 15 triệu đồng/trường hợp và người lao động có thời gian làm việc thực tế từ 1/2 thời hạn hợp đồng trở lên, mức hỗ trợ 10 triệu đồng/trường hợp.

Trong trường hợp xảy ra tranh chấp phát sinh, người lao động còn có thể được hỗ trợ chi phí ăn, ở mức 500.000 đồng/người/ngày (tối đa không quá 10 triệu đồng/người) trong thời gian chờ giải quyết tranh chấp với người sử dụng lao động, chuyển chủ sử dụng theo quy định hoặc phải về nước trước thời hạn mà không phải lỗi của người lao động; hỗ trợ 50% chi phí thuê luật sư, tư vấn pháp lý trong trường hợp tranh chấp lao động phức tạp giữa người lao động hoặc nhóm lao động với người sử dụng lao động (tối đa 25 triệu đồng cho 1 vụ việc phát sinh tranh chấp).

Cũng theo dự thảo Quyết định, trường hợp người lao động phải về nước trước hạn vì lý do khách quan, ngoài hỗ trợ trực tiếp cho người lao động khi gặp rủi ro, sau khi về nước nếu người lao động có nhu cầu hỗ trợ học nghề để tìm việc làm thì được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề có thời hạn dưới 3 tháng, mức bằng 70% chi phí đào tạo thực tế của khóa học nhưng tối đa không quá 3 triệu đồng/lao động.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

1. Hỏi: Việc tiếp nhận đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân được thực hiện thế nào?

Trả lời: Điều 10 Thông tư 59/TT-BCA quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân quy định:

- Công dân trực tiếp đến cơ quan Công an có thẩm quyền tiếp nhận đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân nơi công dân thường trú, tạm trú để đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Trường hợp công dân đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ

Công an thì công dân lựa chọn dịch vụ, kiểm tra thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, trường hợp thông tin đã chính xác thì đăng ký thời gian, địa điểm đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân; hệ thống sẽ tự động chuyển đề nghị của công dân về cơ quan Công an nơi công dân đề nghị. Trường hợp công dân kiểm tra thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, nếu thông tin của công dân chưa có hoặc có sai sót thì công dân mang theo giấy tờ hợp pháp để chứng minh nội dung thông tin khi đến cơ quan Công an nơi tiếp nhận đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

2. Hỏi: Quy định về thu thập, cập nhật thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân?

Trả lời: Điều 7 Thông tư 59/TT-BCA quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân quy định:

- Cán bộ cơ quan quản lý căn cước công dân nơi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin của công dân vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân qua công tác thu nhận hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Thông tin của công dân thu thập qua công tác thu nhận hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân phải bảo đảm đầy đủ, chính xác

và đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn theo quy định.

3. Hỏi: Các trường hợp được cung cấp thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân?

Trả lời: Khoản 1 Điều 8 Thông tư 59/TT-BCA quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân quy định:

Các trường hợp được cung cấp thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân:

- Công an các đơn vị, địa phương để phục vụ yêu cầu phòng, chống tội phạm và các hoạt động nghiệp vụ khác của lực lượng Công an nhân dân.

- Cơ quan tiến hành tố tụng để phục vụ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

- Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để phục vụ công tác quản lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

- Công dân được cung cấp thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

- Cơ quan, tổ chức và công dân không thuộc quy định tại các điểm a, b, c, d Khoản này có nhu cầu cung cấp thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phải được công dân đó đồng ý bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

4. Hỏi: Thủ tục cung cấp thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân?

Trả lời: Khoản 2 Điều 8 Thông tư 59/TT-BCA quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân quy định về thủ tục cung cấp thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân:

- Cơ quan, tổ chức có nhu cầu cung cấp thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phải có văn bản đề nghị, nêu rõ mục đích, nội dung, phạm vi thông tin cần cung cấp, cam đoan chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin

khi được cung cấp. Trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này phải có văn bản đồng ý có công chứng hoặc chứng thực của công dân được đề nghị cung cấp thông tin và được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Thông tư này.

- Công dân có nhu cầu cung cấp thông tin của mình thì có văn bản yêu cầu nêu rõ mục đích, nội dung thông tin cần cung cấp; xuất trình thẻ Căn cước công dân để cơ quan Công an kiểm tra, xác định đúng người đề nghị cung cấp thông tin.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu khai thác, người có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Thông tư này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản kết quả khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân./.